



**HƯỚNG DẪN  
THANH TOÁN  
BHYT CHO  
NGƯỜI BỆNH  
COVID CÓ  
BỆNH NỀN,  
BỆNH PHÁT  
SINH**

**TP. HCM, NGÀY 22.9.2021**

# TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID

## Số liệu thống kê

Số ca nhiễm

Vắc-xin

Vị trí	Tổng số ca nhiễm	Số ca nhiễm mới (1 ngày*)	Số ca nhiễm mới (60 ngày qua)	Số ca nhiễm trên 1 triệu người	Số ca tử vong
  Toàn thế giới	219.456.675	<i>Không có dữ liệu</i>		28.223	4.547.782
  Việt Nam	667.650	11.521		6.940	16.637

\*Số ca nhiễm mới được ghi nhận cho ngày gần đây nhất có dữ liệu đầy đủ, trong vòng 3 ngày qua

[Thông tin về dữ liệu này](#) • Nguồn: [Wikipedia](#), [Đại học Johns Hopkins](#)

# SỐ LIỆU TẠI TP.HỒ CHÍ MINH



## THEO DÕI CA NHIỄM MỚI COVID-19 THEO NGÀY TRONG THÁNG 8-9/2021 (từ ngày 25/8/2021 đến ngày 17/9/2021)

- Giai đoạn 1 (từ 23/01-24/7/2020): 415 ca (106 ca trong nước và 309 ca nhập cảnh)
- Giai đoạn 2 (từ 25/7/2020-27/01/2021): 1.136 ca (554 ca trong nước và 582 ca nhập cảnh)
- Giai đoạn 3 (từ 28/01-26/4/2021): 1.301 ca (910 ca trong nước và 391 ca nhập cảnh)
- Giai đoạn 4 (từ 27/4/2021): 664.798 ca (663.232 ca trong nước và 1.566 ca nhập cảnh)



# CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ COVID-19 TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

Loại cơ sở	Công lập	Ngành	Tư nhân	tổng cộng
BV Tuyến Trung Ương	3			3
Tuyến tỉnh	19	4	5	28
Tuyến Huyện	24	1	9	34
<b>TỔNG</b>	46	5	14	65

## **TRONG ĐÓ:**

36 ĐƠN VỊ CHUYÊN ĐỔI 1 PHẦN CÔNG NĂNG

18 ĐƠN VỊ CHUYÊN ĐỔI CÔNG NĂNG TOÀN PHẦN

11 ĐƠN VỊ KHÔNG CHUYÊN ĐỔI CÔNG NĂNG

# **CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ COVID-19 TẠI TP.HỒ CHÍ MINH**

## **II/ CÓ 38 BỆNH VIỆN DÃ CHIẾN**

5 TRUNG TÂM HỒI SỨC TÍCH CỰC (3 THUỘC BỘ Y TẾ)

2 BỆNH VIỆN DÃ CHIẾN THUỘC NGÀNH

31 BỆNH VIỆN DÃ CHIẾN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

## **III/ 530 TRẠM Y TẾ LƯU ĐỘNG TẠI CÁC PHƯỜNG XÃ**

# CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

## BỘ Y TẾ

- CV 3100/BYT-BH ngày 20/4/2021; 6373/BYT-BH 06/8/2021(chi phí)
- CV 4356/BYT-KHTC ngày 28/5/2021; CV 5378 ngày 07/7/2021; CV 5825 ngày 21/7/2021 (giá XN)
- CV 5028/BYT-KHTC 23/6/2021; (XN)
- QĐ 3416/QĐ-BYT ngày 14/7/2021
- 6589 /BYT-KCB ngày 13/8/2021

## BHXHVN

- CV 1537/BHXXH-CSYT ngày 02/6/2021 (XN)
- CV 2172/BHXXH-CSYT ngày 22/7/2021; CV ngày 29/7/2021 (mã, giá XN)
- CV 2456/BHXXH-GĐĐT ngày 12/8/2021 (mã hóa)
- CV 2558/BHXXH-GĐĐT ngày 16/8/2021(bs mã)
- CV 240/GĐĐT-QLHT ngày 18/8/2021(mã hóa DM DVKT)

## SỞ Y TẾ

- Công văn số 5262/SYT-KHTC ngày 03/8/2021
- Công văn số 6262/SYT-KHTC ngày 02/9/2021

## BHXHTP

- CV 422/BHXXH-GĐ1 ngày 04/6/2021
- CV 473/BHXXH-GĐ1 ngày 24/6/2021
- CV 540/BHXXH-GĐ1 ngày 29/7/2021
- CV 2926 /BHXXH-GĐ1 ngày 04/8/2021
- CV 551/BHXXH-GĐ1 ngày 10/8/2021
- CV 558/BHXXH-GĐ1 ngày 13/8/2021
- CV 560/BHXXH-GĐ1 ngày 17/8/2021
- CV 564/BHXXH-GĐ1 ngày 18/8/2021

# THANH TOÁN CHI PHÍ XÉT NGHIỆM COVID-19



## THANH TOÁN CHI PHÍ XÉT NGHIỆM COVID-19 THEO BẢO HIỂM Y TẾ

BHXH Việt Nam vừa ban hành Công văn số 1537/BHXH-CSYT (ngày 02/6/2021) hướng dẫn thanh toán chi phí xét nghiệm Covid-19 theo chế độ bảo hiểm y tế (BHYT), người tham gia cần quan tâm để bảo đảm quyền lợi trong đại dịch.

### ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Trường hợp đến khám và người bệnh điều trị nội trú có biểu hiện nghi ngờ được cơ sở khám, chữa bệnh BHYT chỉ định thực hiện xét nghiệm, bao gồm:

1

Người bệnh có sốt và/hoặc viêm đường hô hấp cấp tính, không lý giải được bằng các nguyên nhân khác

2

Người bệnh có bất kỳ triệu chứng hô hấp nào và có tiền sử đến/qua/đi/về từ vùng dịch tễ có dịch Covid-19

(tính trong khoảng 14 ngày trước khi khởi phát các triệu chứng)

3

Người bệnh có bất kỳ triệu chứng hô hấp nào và tiếp xúc gần với trường hợp bệnh nghi ngờ hoặc xác định Covid-19

# **NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ CHI PHÍ XÉT NGHIỆM VI RÚT SARS-COV-2**

*(CV 5028/BYT-KHTC NGÀY 23 THÁNG 6 NĂM 2021)*

## **Đối tượng áp dụng:**

- a) Người bệnh nội trú;
- b) Người bệnh ngoại trú thực hiện xét nghiệm sau khi có chỉ định chuyển vào điều trị nội trú;
- c) Cán bộ, nhân viên y tế, người lao động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- d) Người chăm sóc người bệnh (không quá 02 người) được đồng ý cho ở lại BV.

## **Nguồn kinh phí thực hiện:**

- a) Quỹ bảo hiểm y tế chi trả đối với đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế khi đi KCB được chỉ định xét nghiệm để chẩn đoán và điều trị theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh COVID-19 của Bộ Y tế (*mục 1 phần II của Quyết định số [2008/QĐ-BYT](#) ngày 26/4/2021 của Bộ Y tế*)
- b) Ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành đối với các đối tượng không có thẻ BHYT hoặc có thẻ BHYT nhưng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT và phần cùng chi trả (nếu có) của người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế tại điểm a.

# THANH TOÁN CHI PHÍ KCB BHYT



## NẾU XÉT NGHIỆM DƯƠNG TÍNH

Ngân sách Nhà nước chi trả chi phí khám, chữa bệnh do Covid-19, gồm:

Khám bệnh	Giường bệnh
Truyền máu	Thuốc
Dịch vụ kỹ thuật ...	

Quý BHYT sẽ chi trả theo quyền lợi thẻ người tham gia như trường hợp khám, chữa bệnh đúng tuyến với phần chi phí không được Ngân sách Nhà nước thanh toán.

## NẾU XÉT NGHIỆM ÂM TÍNH

Không phải cách ly y tế tập trung, được quỹ BHYT thanh toán chi phí khám, chữa bệnh theo quy định.



### MỨC GIÁ THANH TOÁN XÉT NGHIỆM COVID-19

(áp dụng từ ngày 28/5/2021)

Mẫu đơn

734.000 đồng/mẫu  
xét nghiệm



Mẫu gộp

634.000 đồng (chia cho số mẫu gộp)  
+  
100.000 đồng/mẫu  
(giá lấy và bảo quản bệnh phẩm)

**PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN HIỆN HÀNH VỀ MÃ HÓA XÉT NGHIỆM,  
VẬT TƯ Y TẾ CHẨN ĐOÁN COVID-19, MÃ HÓA KHÍ CẤP PHÁT THUỐC ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY**  
(Ban hành kèm theo Công văn số ...../BHXH-GDDT ngày .....tháng 8 năm 2021 của BHXH Việt Nam)

TT	Trường hợp áp dụng	Mã hóa dữ liệu			Căn cứ	
		Dữ liệu đề nghị thanh toán (XML)				Danh mục
		Bảng	Chỉ tiêu	Diễn giải		
<b>A</b>	<b>Chẩn đoán xác định người bệnh mắc COVID-19 Công văn số 1062/KCB-NV ngày 14/8/2020 của Cục quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế</b>					
1	Chẩn đoán xác định người bệnh mắc COVID-19	Bảng 1	MA_BENH	Ghi mã bệnh chính là 'U07.1'	Mục 2	
<b>B</b>	<b>KCB BHYT trong thời gian cách ly y tế tập trung và một số trường hợp khác trong thời gian dịch bệnh COVID-19 theo CV 6373/BYT-BH</b>					
1	Trường hợp cơ sở KCB cấp giấy hẹn khám lại cho người bệnh (đang cư trú, sinh sống, công tác, học tập trên địa bàn tỉnh khác) thực hiện chuyển thuốc, VTYT đến cơ sở KCB nơi tiếp nhận điều trị người bệnh hoặc đến Sở Y tế trên địa bàn nơi người bệnh cư trú, sinh sống, làm việc, học tập để Sở Y tế làm nhiệm vụ điều tiết chuyển thuốc, VTYT đến cơ sở KCB được lựa chọn trên địa bàn tỉnh	Bảng 1	MA_NOI_CHUYEN	Mã nơi chuyển: 'XXXXX' (XXXXX là mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy hẹn khám lại);	Điểm d Mục 1.3 Khoản 2 và điểm d Mục 2.1 Khoản 2 Phần I	
			TEN_BENH	Tên bệnh: “khám bệnh, chữa bệnh, cấp thuốc theo Giấy hẹn khám lại và hướng dẫn điều trị của ... (“...” là tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cấp Giấy hẹn khám lại)”.		
		Bảng 2	MA_THUOC	Mã thuốc: MA_THUOC.K.XXXXX (trong đó XXXXX là mã cơ sở KCB nơi chuyển thuốc)		
			TT_THAU	Thông tin thầu: XXXX.YY.Z (XXXX: số quyết định trúng thầu, YY: gói thầu, Z: nhóm thầu)		
		Bảng 3	MA_VAT_TU	Mã vật tư: MA_VAT_TU.K.XXXXX (trong đó XXXXX là mã cơ sở KCB nơi chuyển VTYT)		

TT	Trường hợp áp dụng	Mã hóa dữ liệu			Căn cứ
		Dữ liệu đề nghị thanh toán (XML)		Danh mục	
		Bảng	Chỉ tiêu		
			TT_THAU	Thôn gtin thầu: XXXX.YY.Z (XXXX: số quyết định trúng thầu, YY: gói thầu, Z: nhóm thầu)	
2	Trường hợp người bệnh ủy quyền cho người đại diện đến nhận thuốc	Bảng 1	MA_LOAI_KCB	Mã loại KCB: 7 (Nhận thuốc theo hẹn; không khám bệnh)	Điểm d Mục 4.1 Khoản 4 Phần I
3	Trường hợp người bệnh đang được cấp phát thuốc định kỳ để điều trị HIV/AIDS hoặc điều trị bệnh lao	Bảng 1	MA_LOAI_KCB	Mã loại KCB: 7 (Nhận thuốc theo hẹn; không khám bệnh)	Điểm d Mục 5.2 Khoản 5 Phần I
			MA_LYDO_VVIEN	Mã lý do vào viện 7 (Lĩnh thuốc ngoài viện do trường hợp bất khả kháng)	
4	Trường hợp người bệnh đang điều trị nội trú tại cơ sở KCB được giao phòng, chống dịch, phân luồng, cách ly bệnh nhân; hoặc tại cơ sở KCB khác có chỉ định chuyển tuyến nhưng do tình hình dịch bệnh không chuyển được người bệnh lên tuyến trên.	Bảng 2	MA_THUOC	Mã thuốc MA_THUOC.SC2 (trong đó SC2 là viết tắt của SARS-CoV-2)	Điểm d mục 2.2 khoản 2 Phần II
<b>C</b>	<b>Mã hóa xét nghiệm COVID-19 theo Công văn số 5825/BYT-BH; 6459/BYT-BH</b>				
<b>1</b>	<b>Xét nghiệm nhanh (Test nhanh SARS-CoV-2)</b>				
1.1	Trước ngày 1/7/2021	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: 24.0108.1720	Mã dịch vụ: 24.0108.1720
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: "Vi rút test nhanh"	Tên dịch vụ: "Vi rút test nhanh"
					Điểm a Mục 1

TT	Trường hợp áp dụng	Mã hóa dữ liệu				Căn cứ
		Dữ liệu đề nghị thanh toán (XML)			Danh mục	
		Bảng	Chỉ tiêu	Diễn giải		
			TT_THAU	Thôn gtn thầu: XXXX.YY.Z (XXXX: số quyết định trúng thầu, YY: gói thầu, Z: nhóm thầu)		
2	Trường hợp người bệnh ủy quyền cho người đại diện đến nhận thuốc	Bảng 1	MA_LOAI_KCB	Mã loại KCB: 7 (Nhận thuốc theo hẹn; không khám bệnh)		Điểm d Mục 4.1 Khoản 4 Phần I
3	Trường hợp người bệnh đang được cấp phát thuốc định kỳ để điều trị HIV/AIDS hoặc điều trị bệnh lao	Bảng 1	MA_LOAI_KCB	Mã loại KCB: 7 (Nhận thuốc theo hẹn; không khám bệnh)		Điểm d Mục 5.2 Khoản 5 Phần I
			MA_LYDO_VVIEN	Mã lý do vào viện 7 (Lĩnh thuốc ngoài viện do trường hợp bất khả kháng)		
4	Trường hợp người bệnh đang điều trị nội trú tại cơ sở KCB được giao phòng, chống dịch, phân luồng, cách ly bệnh nhân; hoặc tại cơ sở KCB khác có chỉ định chuyển tuyến nhưng do tình hình dịch bệnh không chuyển được người bệnh lên tuyến trên.	Bảng 2	MA_THUOC	Mã thuốc MA_THUOC.SC2 (trong đó SC2 là viết tắt của SARS-CoV-2)		Điểm d mục 2.2 khoản 2 Phần II
<b>C</b>	<b>Mã hóa xét nghiệm COVID-19 theo Công văn số 5825/BYT-BH; 6459/BYT-BH</b>					
<b>1</b>	<b>Xét nghiệm nhanh (Test nhanh SARS-CoV-2)</b>					
1.1	Trước ngày 1/7/2021	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: 24.0108.1720	Mã dịch vụ: 24.0108.1720	Điểm a Mục 1
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: "Vi rút test nhanh"	Tên dịch vụ: "Vi rút test nhanh"	

TT	Trường hợp áp dụng	Mã hóa dữ liệu				Căn cứ
		Dữ liệu đề nghị thanh toán (XML)			Danh mục	
		Bảng	Chỉ tiêu	Diễn giải		
a	Lấy mẫu xét nghiệm	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: 24.0110.1717.SC2.B1	Mã dịch vụ: 24.0110.1717.SC2.B1	Điểm a Mục 2
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ 'Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu đơn'	Tên dịch vụ 'Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu đơn'	
			DON_GIA	Đơn giá ghi 100.000	Đơn giá ghi 100.000	
			SO_LUONG	Số lượng ghi 1		
b	Test kháng nguyên (sinh phẩm chẩn đoán)	Bảng 3	MA_VAT_TU	Mã vật tư: 'KN.SYYYY.ZZZZ.24.0110.1717.K.XXXX' (đối với sinh phẩm chuẩn đoán được BYT cấp SDK lưu hành; YYYYY là năm, ZZZZ là số trong số đăng ký; XXXX là mã cơ sở thực hiện xét nghiệm) hoặc Mã vật tư 'KN.GYYYY.ZZZZ.24.0110.1717.K.XXXX' (đối với sinh phẩm chẩn đoán được BYT cấp giấy phép nhập khẩu; YYYYY là năm, ZZZZ là số trong số giấy phép NK; XXXX là mã cơ sở thực hiện xét nghiệm)		Điểm b Mục 2
			TEN_VAT_TU	Tên vật tư ghi tên thương mại của sinh phẩm		
			DON_GIA	Đơn giá theo KQTT		
			SO_LUONG	Số lượng ghi 1		
			TT_THAU	Thông tin thầu: XXXX.YY.Z (trong đó XXXX là năm ban hành QĐ, YY là số gói thầu, Z là số QĐ trúng thầu)		
3	<i>Xét nghiệm Real-Time PCR</i>					

TT	Trường hợp áp dụng	Mã hóa dữ liệu				C
		Dữ liệu đề nghị thanh toán (XML)			Danh mục	
		Bảng	Chỉ tiêu	Diễn giải		
3.1	Xét nghiệm tại cơ sở KCB	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2'	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2'	
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: 'Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime-PCR'	Tên dịch vụ: 'Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime-PCR'	
3.2	Trường hợp cơ sở KCB lấy mẫu đơn và gửi mẫu xét nghiệm cho đơn vị khác thực hiện					
a	Lấy mẫu xét nghiệm tại cơ sở KCB	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.B1'	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.B1'	
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: 'Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu đơn'	Tên dịch vụ: 'Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu đơn'	
			DON_GIA	Đơn giá: 117.800	Đơn giá: 117.800	
			SO_LUONG	Số lượng ghi 1		
b	Xét nghiệm mẫu đơn tại đơn vị khác	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.X1.K.XXXXX' (trong đó XXXXX: mã cơ sở KCB thực hiện XN)	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.X1.K.XXXXX'	
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: 'Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR'	Tên dịch vụ: 'Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR'	
			SO_LUONG	Số lượng ghi 1		
3.3	Trường hợp cơ sở KCB lấy mẫu gộp					

TT	Trường hợp áp dụng	Mã hóa dữ liệu				Căn cứ
		Dữ liệu đề nghị thanh toán (XML)			Danh mục	
		Bảng	Chỉ tiêu	Diễn giải		
a	Lấy mẫu xét nghiệm tại cơ sở KCB	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.BN'	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.BN'	
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: 'Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu gộp'	Tên dịch vụ: 'Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu gộp'	
			DON_GIA	Đơn giá ghi 100.000	Đơn giá ghi 100.000	
			SO_LUONG	Số lượng ghi 1		
b	Xét nghiệm gộp mẫu tại đơn vị lấy mẫu	Bảng 3	MA_DICH_VU	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.XN'	Mã dịch vụ: '24.0235.1719.SC2.XN'	
			TEN_DICH_VU	Tên dịch vụ: 'Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR'	Tên dịch vụ: 'Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR'	
			DON_GIA	Đơn giá ghi 117.800 đồng (Công văn số 6459/BYT-BH)	Đơn giá ghi 117.800 đồng	
			SO_LUONG	Số lượng ghi 1/số mẫu gộp (1 chia cho số lượng gộp mẫu)		

*Handwritten signature*

# ĐIỀU TRỊ COVID-19

- Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 theo Quyết định 3416/QĐ-BYT ngày 14/7/2021
- Quyết định số 2626/QĐ-BYT ngày 28/5/2021 của Bộ Y tế

Corticosteroids toàn thân

Thuốc kháng virus

Thuốc vận mạch

Thuốc kháng sinh

Thuốc chống đông máu

Thuốc kháng thể đơn dòng

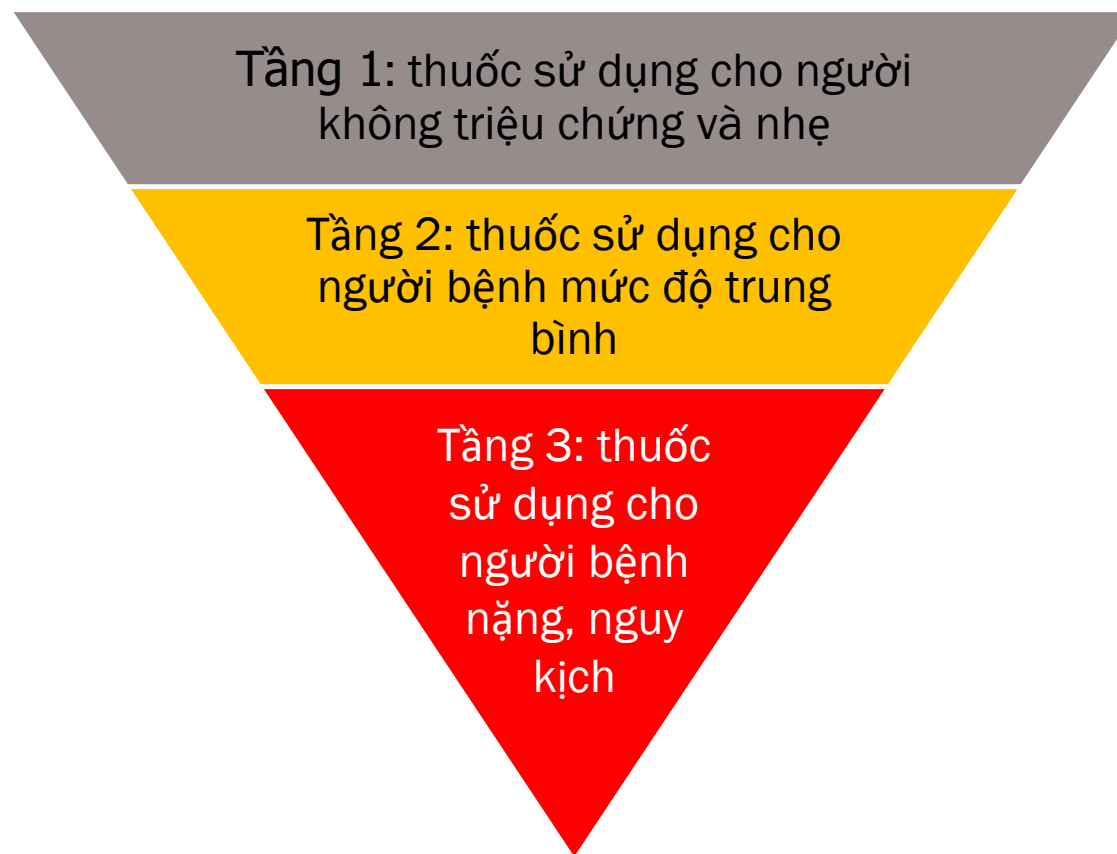
Dung dịch điều chỉnh dịch, điện giải

Immunoglobuline truyền tĩnh mạch (IVIG)

Dung dịch lọc máu liên tục

Thuốc trầm cảm, rối loạn lo âu, rối loạn giấc ngủ

Thuốc điều trị bệnh nền và các bệnh khác



**PHỤ LỤC 2: BẢNG MÃ HÓA CÁC DỊCH VỤ Y TẾ ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI TRẢ DỰA TRÊN PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ  
 NGƯỜI BỆNH COVID-19 BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3416/QĐ-BYT NGÀY 14/7/2021 CỦA BỘ Y TẾ**  
*(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GDDT ngày tháng 8 năm 2021 của BHXH Việt Nam)*

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
<b>I</b>	<b>II. CHẨN ĐOÁN</b>		
1	<b>2. Xét nghiệm cận lâm sàng</b>		
1.1	Số lượng bạch cầu trong máu có thể bình thường hoặc giảm; số lượng bạch cầu lympho thường giảm, đặc biệt nhóm điển biến nặng.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	22.0119.1368
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	22.0120.1370
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.0121.1369
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	22.0122.1367
1.2	- Protein C phản ứng (CRP) bình thường hoặc tăng, procalcitonin (PCT) thường bình thường hoặc tăng nhẹ. Một số trường hợp có thể tăng nhẹ ALT, AST, CK, LDH. - Trong các trường hợp điển biến nặng có các biểu hiện suy chức năng các cơ quan, rối loạn đông máu, tăng D-dimer, rối loạn điện giải và toan kiềm.	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	22.0045.1247
		Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	22.0047.1247
		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	23.0050.1484
		Định lượng CRP	23.0228.1483
		Phản ứng CRP	23.0244.1544
		Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.0130.1549
		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493
		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493
		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	23.0042.1482
	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	23.0111.1534	

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Điện tim thường	02.0085.1778
		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	03.0044.1778
		Điện tim thường	21.0014.1778
		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	01.0239.0001
		Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001
		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.0015.0001
		<b>Các dịch vụ Xquang phối mã hóa như Mục 2 Phần I Phụ lục này</b>	
		Các xét nghiệm cận lâm sàng và thăm dò thường quy tùy từng tình trạng người bệnh để chẩn đoán, tiên lượng, và theo dõi người bệnh	NA
<b>IV</b>	<b>VIII. ĐIỀU TRỊ</b>		
1	<b>1. Nguyên tắc điều trị chung: Phân loại người bệnh và xác định nơi điều trị theo các mức độ nghiêm trọng của bệnh</b>		
2	<b>2. Các biện pháp theo dõi và điều trị chung</b>		
2.1	Hạ sốt nếu sốt cao, có thể dùng paracetamol	Paracetamol (acetaminophen)	40.48
		Paracetamol + codein phosphat	40.50
		Paracetamol + chlorpheniramin	40.49
		Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	40.30.65
		Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	40.53
		Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	40.30.66
		Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	40.30.70
		Paracetamol + diphenhydramin	40.30.59
2.2	Giảm ho bằng các thuốc giảm ho thông thường nếu cần thiết.	Ambroxol	40.988
		Bromhexin hydroclorid	40.989
		Carbocistein	40.990

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Carbocistein + promethazin	40.30.964
		Codein + terpin hydrat	40.992
		Codein camphosulphonatsulfogaiacol + cao mềm grindelia	40.991
		Dextromethorphan	40.993
		Eprazinon	40.995
		Fenspirid	40.997
		N-acetylcystein	40.998
3	<b>3. Điều trị suy hô hấp</b>		
3.1	<b>3.1. Liệu pháp ô xy và theo dõi</b>	Oxy được dụng	40.17
3.1	<b>3.2. Điều trị suy hô hấp nguy kịch &amp; ARDS</b>		
a	<p>Khí tình trạng giảm ô xy máu không được cải thiện bằng các biện pháp thở ô xy, SpO<sub>2</sub> ≤ 92%, hoặc/và gắng sức hô hấp: có thể cân nhắc chỉ định thở ô xy dòng cao qua gọng mũi (High Flow Nasal Oxygen), CPAP, hoặc thở máy không xâm nhập BiPAP.</p> <p>- Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh để phát hiện các dấu hiệu thất bại để có can thiệp kịp thời. Nếu tình trạng thiếu ô xy không cải thiện với các biện pháp hỗ trợ hô hấp không xâm nhập, Cần đặt ống nội khí quản và thở máy xâm nhập.</p>	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	03.0082.0209
		Thở máy bằng xâm nhập	03.0058.0209
		Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	01.0153.0297
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	01.0133.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	01.0136.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	01.0137.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	01.0134.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	01.0140.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	01.0141.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	01.0138.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	01.0139.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	01.0135.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	01.0132.0209
		Thở máy với tần số cao (HFO)	03.0054
	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	01.0144.0209	

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	01.0130.0209
		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	01.0131.0209
		Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	01.0128.0209
		Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	01.0142.0209
		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	01.0129.0209
		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	03.0083.0209
		Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thờ CPAP qua mũi)	13.0187.0209
		Thay ống nội khí quản	01.0077.1888
		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	03.0083.0209
		Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	01.0070.1888
		Đặt ống nội khí quản	01.0066.1888
		Đặt ống nội khí quản	03.0077.1888
		Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	01.0068.0298
		Đặt nội khí quản 2 nòng	01.0067.1888
		Đặt nội khí quản 2 nòng	02.0017.1888
		Đặt nội khí quản 2 nòng	03.0099.1888
		Đặt nội khí quản	15.0219.1888
b	Tránh ngắt kết nối người bệnh khỏi máy thở dẫn tới mất PEEP và xẹp phổi. Nên sử dụng hệ thống hút nội khí quản kín.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	01.0054.0114
		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	01.0055.0114
		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	01.0056.0300
		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	03.0091.0300
		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	03.0092.0299
		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	03.0076.0114

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
c	Cần đảm bảo an thần, giảm đau thích hợp khi thở máy. Trong trường hợp ARDS vừa - nặng, có thể dùng thuốc giãn cơ, nhưng không nên dùng thường quy.	Diazepam	40.933
		Fentanyl	40.34
		Morphin (hydroclorid, sulfat)	40.43
		Morphin sulfat	40.44
		Midazolam	40.15
		Atracurium besylat	40.826
		Rocuronium bromid	40.838
		Vecuronium bromid	40.843
		Propofol	40.21
d	Trường hợp thiếu ô xy nặng, dai dẳng, thất bại với các biện pháp điều trị thông thường, cân nhắc chỉ định và sử dụng các kỹ thuật trao đổi ô xy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) cho từng trường hợp cụ thể và thực hiện ở những nơi có đủ điều kiện triển khai kỹ thuật này.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp $\leq 8$ giờ	01.0049.0290
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp $\leq 8$ giờ	01.0049.0291
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp $\leq 8$ giờ	01.0049.0292
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp $\leq 8$ giờ	01.0049.0293
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp $\leq 8$ giờ	01.0048.0290
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp $\leq 8$ giờ	01.0048.0291
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp $\leq 8$ giờ	01.0048.0292
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp $\leq 8$ giờ	01.0048.0293
		Tim phổi nhân tạo (ECMO)	03.0004.0290
		Tim phổi nhân tạo (ECMO)	03.0004.0292
		Tim phổi nhân tạo (ECMO)	03.0004.0293
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0290
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0291
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0292
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0293		

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0290
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0291
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0292
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0293
		Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	03.4177.0292
		Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	03.4176.0292
		Gây mê rút canuyn ECMO	03.4186.1894
		Gây mê đặt canuyn ECMO	03.4185.1894
		Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	03.4175.0292
		Bộ tim phổi nhân tạo ECMO trong hồi sức cấp cứu	N07.01.212
4	<b>4. Điều trị sốc nhiễm trùng</b>		
4.1	<b>4.1. Hồi sức dịch</b>		
	Sử dụng dịch tinh thể đẳng trương như nước muối sinh lý hay Ringer lactat. Tránh dùng các dung dịch tinh thể nhược trương, dung dịch Haes-steril, Gelatin để hồi sức dịch.	Ringer lactat	40.1026
		Natri clorid	40.1021
4.2	<b>4.2. Thuốc vận mạch</b>		
a	Nếu tình trạng huyết động, tưới máu không cải thiện, cần cho thuốc vận mạch sớm.	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	40.119
		Dobutamin	40.533
		Dopamin hydroclorid	40.534
b	Sử dụng đường truyền tĩnh mạch trung tâm để truyền các thuốc vận mạch. Nếu không có đường truyền tĩnh mạch trung tâm, có thể dùng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên hoặc	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	01.0012.0298

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	lọc có khả năng hấp phụ cytokines.		
6.4	<b>6.4. Immunoglobuline truyền tĩnh mạch (IVIG)</b>	Immune globulin	40.821
6.5	<b>6.5. Thuốc kháng sinh</b>	Nhóm thuốc Kháng sinh	Từ 40.154 đến 40.316; 40.30.247
6.6	<b>6.6. Thuốc kháng vi rút:</b> Đã có nhiều thuốc được thử nghiệm nhưng chưa có hiệu quả rõ ràng. Khi được khuyến cáo, Bộ Y tế sẽ cho phép sử dụng.	Thuốc kháng virus	Chưa có mã
6.7	<b>6.7. Kháng thể đơn dòng:</b> Đang trong quá trình thử nghiệm, nếu có thuốc Tocilizumab hoặc REGEN-COV 2 (Kháng thể đơn dòng kép gồm Casirivimab 600mg và Imdevimab 600 mg) đề nghị báo cáo Hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế để xin ý kiến đối với các trường hợp cụ thể.	Tocilizumab	40,75
		REGEN-COV 2 (Kháng thể đơn dòng kép gồm Casirivimab 600mg và Imdevimab 600 mg)	Chưa có mã
6.8	<b>6.8. Phục hồi chức năng và chăm sóc dinh dưỡng</b>		
a	- Cân nhắc điều trị phục hồi chức năng hô hấp sớm, chế độ dinh dưỡng đầy đủ Calo và các	Tập các kiểu thở	17.0073.0277
		Vận động trị liệu hô hấp	01.0085.0277
		Vận động trị liệu hô hấp	02.0068.0277

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	vitamin thiết yếu cho các người bệnh.	Nhóm thuốc vitamin	NA
b	Đảm bảo cân bằng nước, điện giải	Nhóm dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác	Từ 40.1005 đến 40.1028; 40.30.981; 40.30.995
		Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ	N03.01.010
		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	N03.01.020
		Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ	N03.01.030
		Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ	N03.01.040
		Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ	N03.01.050
		Bơm tiêm liên kim dùng một lần các loại, các cỡ	N03.01.070
		Bơm tiêm máy bơm các loại, các cỡ	N03.01.080
		Kim cánh bướm các loại, các cỡ	N03.02.020
		Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	N03.02.070
		Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	N03.02.080
		Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ	N03.02.090
		Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	N03.05.010
		Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	N03.05.030
		Các loại vật tư y tế khác thanh toán riêng ngoài giá giường bệnh, dịch vụ kỹ thuật	NA
6.9	<b>6.9. Phát hiện và xử trí các biểu hiện thần kinh và tâm thần.</b>	Các dịch vụ cận lâm sàng, thuốc phát hiện và xử trí các biểu hiện thần kinh và tâm thần	NA
7	<b>7. Dự phòng biến chứng</b>		
	7.3. Viêm loét dạ dày do stress và xuất huyết tiêu hóa: Dùng	Bismuth	40.664
		Cimetidin	40.665

# CÁC BỆNH LÝ NỀN TRÊN BỆNH NHÂN MẮC COVID-19

ĐIỀU TRỊ ĐTD TÍP 2 Ở BỆNH NHÂN COVID-19



Bạn có thể dễ mắc COVID-19 nếu bạn hiện đang mắc một trong số những bệnh không lây nhiễm hoặc bệnh nền, như:



Tăng huyết áp



Đái tháo đường



Bệnh tim mạch



Đau tim hoặc đột quỵ



Các bệnh hô hấp mãn tính



Ung thư



#coronavirus #COVID19

## Tỷ lệ tử vong ở nhóm có bệnh lý nền cao hơn gấp nhiều lần

CÁC BỆNH NỀN	TỶ LỆ TỬ VONG
Bệnh liên quan đến tim mạch	10,5%
<b>Đái Tháo Đường</b>	<b>7,3%</b>
Bệnh hô hấp mãn tính	6,3%
Bệnh cao huyết áp	6,0%
Ung thư	5,6%
<b>KHÔNG</b> có các bệnh nền	<b>0,9%</b>

Số liệu thống kê trên 44,672 bệnh nhân mắc COVID-19 tại Trung Quốc ngày 11.02.2020

# CÔNG VĂN 6373/BYT-BH HƯỚNG DẪN THANH TOÁN KCB BHYT LIÊN QUAN ĐẾN COVID-19

(THAY THẾ NỘI DUNG KHOẢN 3 CÔNG VĂN 3100/BYT-BH CỦA BỘ Y TẾ)

## BỆNH MẠN TÍNH

(PL1 TT40/2015/TT-  
BYT)

- Chuyển thuốc, BHYT đến cơ sở KCB nơi tiếp nhận;
- Chuyển thuốc, BHYT đến Sở Y tế nơi nhận;
- Hẹn tái khám điều trị tiếp tại tỉnh;
- Cấp thuốc cho người được BN ủy quyền;
- Thêm: chuyển đến nhà cho BN đang điều trị HIV/AIDS; lao

## BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

(CÓ CHỈ ĐỊNH CHUYỂN  
TUYẾN)

- Được quỹ BHYT thanh toán khi có chỉ định sử dụng thuốc vượt tuyến được cơ sở KCB mua sắm theo quy định của pháp luật
- SYT gửi văn bản thông báo với cơ quan BHXH cấp tỉnh về danh mục cơ sở KCB và danh mục thuốc vượt hạng được sử dụng.
- Trên Bảng XML2, trường số 3 (MA\_THUOC) được mã hoá: MA\_THUOC.SC2

# THẢO LUẬN



# HỎI & ĐÁP

